

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
電機工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
1	阮○北	NGUYEN ○ BAC	越南	正取
2	阮○日英	NGUYEN ○ NHAT ANH	越南	正取
3	阮○豪	NGUYEN ○ HAO	越南	正取
4	梅○堅	MAI ○ KIEN	越南	正取
5	陳○英	TRAN ○ ANH	越南	正取
6	盧○紅玉	LO ○ HONG NGOC	越南	正取
7	謝○海	TA ○ HAI	越南	正取
8	阮○妝	NGUYEN ○ TRANG	越南	正取
9	黎○和	LE ○ HOA	越南	正取
10	李○明	LY ○ MINH	越南	正取
11	阮○勝	NGUYEN ○ THANG	越南	正取
12	班○荀	BAN ○ TUAN	越南	正取
13	田○順	DIEN ○ THUAN	越南	正取
14	賴○海	LAI ○ HAI	越南	正取
15	周○琴	CHU ○ DAN	越南	正取
16	鄧○寧	DANG ○ NINH	越南	正取
17	黎○善	LE ○ THIEN	越南	正取
18	武○河	VU ○ HA	越南	正取
19	阮○明捷	NGUYEN ○ MINH TIEP	越南	正取
20	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
21	阮○正	NGUYEN ○ CHINH	越南	正取
22	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	越南	正取
23	黃○絨	HOANG ○ NHUNG	越南	正取
24	阮○海	NGUYEN ○ HAI	越南	正取
25	阮○黃江	NGUYEN ○ HOANG GIANG	越南	正取
26	陳○達	TRAN ○ DAT	越南	正取
27	班○西	BAN ○ DAU	越南	正取
28	農○寶	NONG ○ BAO	越南	正取
29	丁○英	DINH ○ ANH	越南	正取
30	何○鈴	HA ○ LINH	越南	正取

健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
電機工程系學生錄取名單

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
31	阮○玄莊	NGUYEN ○ HUYEN TRANG	越南	正取